



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 35

101  
D N  
NH  
AT  
C  
101

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đỗ Thành	Phó Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 08/01/2016)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Đỗ Chi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Bé	Ủy viên
Ông Bùi Viết Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đỗ Hùng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Nguyễn Đình Cường	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Nguyễn Hải Thịnh	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Lê Minh Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Phạm Thành Thái	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Hoàng Cao Phong	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng giám đốc
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Bé	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Viết Tuấn	Phó Tổng giám đốc

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

*Thay mặt Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**



**Nguyễn Văn Dũng**

**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016*



Số: 53 -16/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/02/2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2015. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể lượng hóa được số chênh lệch tỷ giá hối đoái của những khoản công nợ này. Do đó, bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề nêu trên sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2015 của Công ty.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

- Như đã trình bày tại thuyết minh số IV.12 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu từ cổ tức được chia dựa trên kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư và tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các đơn vị này. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

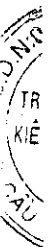
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.
- Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Chứng khoán. Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đăng ký với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.



**Phạm Ngọc Toán**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

**Lê Thị Hương Lan**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>614.324.395.770</b>	<b>643.190.843.687</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>101.243.203.778</b>	<b>40.552.779.837</b>
1 Tiền	111		101.243.203.778	40.552.779.837
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>585.110.000</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.08	-	585.110.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>444.785.086.890</b>	<b>512.548.284.130</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	396.083.416.146	388.369.625.908
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	24.824.241.730	90.345.544.564
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.301.112.888	34.098.791.303
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(423.683.874)	(265.677.645)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>66.736.789.978</b>	<b>86.677.233.624</b>
1 Hàng tồn kho	141		66.736.789.978	86.677.233.624
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.559.315.124</b>	<b>2.827.436.096</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	512.279.167	109.445.112
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		944.276.978	2.717.990.984
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	102.758.979	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>127.803.711.588</b>	<b>114.764.256.053</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.833.897.040</b>	<b>1.833.897.040</b>
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.833.897.040	1.833.897.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.667.329.469</b>	<b>48.914.499.889</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	43.096.251.317	48.229.206.121
- Nguyên giá	222		83.231.065.384	103.664.125.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.134.814.067)	(55.434.919.594)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	571.078.152	685.293.768
- Nguyên giá	228		913.725.000	1.459.179.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(342.646.848)	(773.885.778)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.08</b>	<b>81.287.940.000</b>	<b>62.787.940.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		63.500.000.000	45.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.014.545.079</b>	<b>1.227.919.124</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.014.545.079	1.227.919.124
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>742.128.107.358</b>	<b>757.955.099.740</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>583.197.486.284</b>	<b>602.946.201.122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>581.263.034.284</b>	<b>600.711.749.122</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	165.369.138.493	230.060.815.557
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	75.035.173.260	88.997.881.595
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.176.905.558	1.096.345.833
4 Phải trả người lao động	314		2.579.861.029	1.510.009.825
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	50.609.908.818	48.123.633.802
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	281.492.047.126	230.923.062.510
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.934.452.000</b>	<b>2.234.452.000</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.934.452.000	2.234.452.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.930.621.074</b>	<b>155.008.898.618</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>158.859.250.986</b>	<b>154.929.041.350</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.831.406.167	5.947.076.564
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.727.844.819	18.681.964.786
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	1.254.304.659
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.727.844.819	17.427.660.127
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>71.370.088</b>	<b>79.857.268</b>
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		71.370.088	79.857.268
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>742.128.107.358</b>	<b>757.955.099.740</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

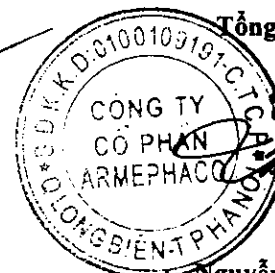
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Văn Dũng

Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	892.343.671.684	875.104.396.046
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	75.851.013	227.743.137
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	892.267.820.671	874.876.652.909
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	810.831.559.599	802.021.984.192
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		81.436.261.072	72.854.668.717
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.976.486.340	15.597.411.588
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	13.119.806.199	10.379.904.443
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.958.732.258	6.971.694.671
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	37.368.465.121	34.224.605.388
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	24.564.368.870	25.688.446.522
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18.360.107.222	18.159.123.952
11 Thu nhập khác	31	VI.7	427.110.750	477.107.661
12 Chi phí khác	32	VI.8	244.832.242	107.353.429
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		182.278.508	369.754.232
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		18.542.385.730	18.528.878.184
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.814.540.911	1.101.218.057
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.727.844.819	17.427.660.127

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

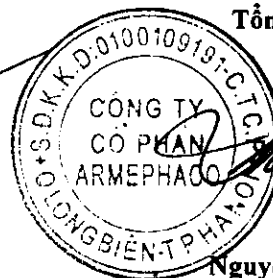
Tổng giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc


  
 Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.542.385.730	18.528.878.184
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.793.006.451	6.467.602.336
- Các khoản dự phòng	03		158.006.229	180.214.867
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.273.125	2.472.925.021
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.988.864.128)	(14.467.212.201)
- Chi phí lãi vay	06		7.958.732.258	6.971.694.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.479.539.665	20.154.102.878
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71.707.781.595	6.919.197.057
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.940.443.646	25.647.671.696
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(77.286.505.577)	(68.913.649.614)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(189.460.010)	3.903.357.922
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.474.053.349)	(6.717.291.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.483.073.148)	(2.295.450.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.200.377.728)	(3.667.807.191)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.494.295.094</b>	<b>(24.969.870.015)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.093.484.545)	(57.641.616.421)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(585.110.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(510.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	5.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.617.056.596	5.335.530.950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.986.427.949)</b>	<b>(47.691.195.471)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		670.314.370.803	544.915.062.868
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(619.745.386.187)	(478.199.143.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.386.427.820)	(16.260.709.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>40.182.556.796</b>	<b>50.455.209.368</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>60.690.423.941</b>	<b>(22.205.856.118)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.552.779.837	62.758.487.016
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	148.939
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>101.243.203.778</b>	<b>40.552.779.837</b>

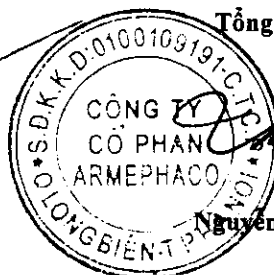
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100109191 ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Danh sách các Công ty con của Công ty**

- |   |   |
|---|---|
| a) Công ty TNHH MTV 120 Armephaco               | - Địa chỉ: Long Biên, Hà Nội              |
|   | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%      |
|   | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%   |
| b) Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | - Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội |
|   | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%      |
|   | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%   |

**Danh sách Công ty liên kết của Công ty**

- |                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook | - Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội   |
|                                      | - Tỷ lệ phần sở hữu: 32,3%                  |
|                                      | - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 32,3% |

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty xây dựng.

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh*

*Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc kể từ ngày góp vốn.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ**

### **7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 9
- Tài sản cố định khác	5 - 8

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao chi phí sửa chữa máy trộn siêu tốc, cải tạo hành lang, chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo ... và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

### 9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/05/2015.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị y tế ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế, ủy thác nhập khẩu... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thu nhập khác của Công ty là thu tiền điện nước của cán bộ công nhân viên, phí chuyển nhượng cổ phần, phí chuyển nhượng cổ tức, phí phát hành thư bảo lãnh và thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****15.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, thuế suất 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế cho vật tư y tế cho thương binh.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.970.347.139	4.006.014.921
Tiền gửi ngân hàng	95.272.856.639	36.546.764.916
<b>Cộng</b>	<b>101.243.203.778</b>	<b>40.552.779.837</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>396.083.416.146</b>	<b>422.245.186</b>	<b>388.369.625.908</b>	<b>262.794.957</b>
Công ty CP Công nghệ TFA	34.346.082.321	-	2.949.646.784	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Năng lượng sạch	27.426.830.640	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	27.179.274.013	-	27.558.366.033	-
Công ty CP Y tế Thành Giang	24.865.475.154	-	24.191.277.870	-
Công ty TNHH SX và TM Trung Dũng	14.359.663.932	-	26.043.629.322	-
Bệnh viện GTVT Trung Ương	13.794.619.858	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế LIFE	13.745.159.630	-	3.407.438.546	-
Công ty CP Hoá ứng dụng & Công nghệ mới	13.732.139.978	-	13.060.567.867	-
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	13.056.483.737	-	-	-
Công ty TNHH Xuân Vy	13.011.580.462	-	11.364.426.251	-
Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang	12.958.584.700	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên	12.302.678.820	-	4.133.906.576	-
Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng	6.169.043.872	-	12.634.151.599	-
Trung tâm y tế dự phòng Hà Nội	-	-	30.712.120.000	-
BQLDA vùng căn cứ cách mạng	-	-	25.398.065.000	-
Các đối tượng khác	169.135.799.029	422.245.186	206.916.030.060	262.794.957

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>24.824.241.730</b>	<b>90.345.544.564</b>
Công ty TNHH MTV Thiết Bị Y Tế Hà Cao	861.026.800	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Cao Sao Nam	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Armypharm	-	9.075.717.000
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	3.176.783.700	-
Công ty TNHH TM Thiết bị y tế Cửu Long	-	2.000.000.000
LBAME INC	3.629.648.527	-
Công ty TNHH Phát triển TM, Dịch vụ và Trang thiết bị y tế Đại Hữu	1.000.000.000	-
Perfint Healthcare Corporation	2.652.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	-	18.951.750.000
Công ty TNHH Việt Com	-	1.040.726.050
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn thương mại Việt Nam	825.424.900	825.424.900
Nextway Pte Ltd	-	3.600.279.714
Beacon Medeas	-	1.138.423.178
Electric City Technology Corp	-	7.887.280.619
Herbacoy USA	651.810.031	-
SM BIOMED SDN BHD	-	1.309.250.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đất Việt	652.000.000	652.000.000
Geofman Pharmaceuticals	-	4.479.773.760
Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd	729.162.000	-
Hovid Berhad	448.260.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại Minh Phúc	505.363.800	505.363.800
Công ty CP Công nghệ TFA	3.252.157.872	5.231.612.590
Các đối tượng khác	6.240.604.100	33.447.942.953

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Phải thu khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.301.112.888	1.438.688	34.098.791.303	2.882.688
<i>Phải thu khác</i>	<i>13.673.883.559</i>	<i>1.438.688</i>	<i>19.611.126.387</i>	<i>2.882.688</i>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.059.219.620	-	7.730.343.042	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	634.541.492	-	8.464.744.586	-
Thuế VAT nhập khẩu trực tiếp	2.088.046.351	-	-	-
Thuế VAT nhập khẩu ủy thác	231.431.743	-	1.276.355.325	-
Các đối tượng khác	660.644.353	1.438.688	2.139.683.434	2.882.688
<i>Tạm ứng</i>	<i>7.807.972.056</i>	<i>-</i>	<i>6.895.275.171</i>	<i>-</i>
Đỗ Chi	500.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Hường	100.000.000	-	65.000.000	-
Nguyễn Quang Huy	100.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Huyền	407.500.000	-	10.000.000	-
Đỗ Trung Kiên	257.993.113	-	-	-
Phạm Thanh Lâm	107.650.000	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Phạm Thị Thùy Linh	220.855.000	-	20.000.000	-
Hoàng Văn Minh	100.000.000	-	100.000.000	-
Nguyễn Thị Ngát	-	-	177.133.995	-
Đoàn Thị Lê Phương	871.000.000	-	871.000.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	1.297.441.290	-	1.340.177.752	-
Nguyễn Quang Văn	277.806.753	-	602.054.063	-
Nguyễn Thị Hồng Vân	142.336.598	-	2.187.247	-
Đặng Quốc Vinh	295.352.500	-	178.995.000	-
Trần thu Xuân	165.330.000	-	17.587.308	-
Phạm Xuân Anh	205.440.688	-	200.696.688	-
Các đối tượng khác	2.759.266.114	-	3.310.443.118	-
<b>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>2.543.231.400</b>	-	<b>7.255.331.141</b>	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	1.406.032.775	-	2.604.761.548	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	206.091.100	-	681.244.200	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô	102.139.125	-	-	-
Các khoản ký quỹ khác	828.968.400	-	3.969.325.393	-
<b>Dư nợ TK 3388</b>	<b>52.331.037</b>	-	<b>255.882.014</b>	-
<b>Dư nợ TK 334</b>	<b>-</b>	-	<b>81.176.590</b>	-
<b>Dư nợ TK 353</b>	<b>223.694.836</b>	-	<b>-</b>	-
b) <b>Dài hạn</b>	<b>1.833.897.040</b>	-	<b>1.833.897.040</b>	-
<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>1.833.897.040</b>	-	<b>1.833.897.040</b>	-
Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội	1.950.000	-	1.950.000	-
Bệnh viện 105	10.000.000	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	-	821.947.040	-
<b>Cộng</b>	<b>26.135.009.928</b>	<b>1.438.688</b>	<b>35.932.688.343</b>	<b>2.882.688</b>

5. **Nợ xấu**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Công ty CP Thiết bị y tế Việt Thắng	69.170.000	20.751.000	69.170.000	69.170.000
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	117.007.180	-	117.007.180	-
Bệnh viên Đa khoa AAA	35.901.777	-	35.901.777	-
Công ty TNHH Dược Gia Phúc	19.186.400	-	29.186.400	29.186.400
Anh Tú - Đăklăk	8.246.064	-	8.246.064	8.246.064

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hồng Gia Phát	60.286.000	-	60.286.000	-
Công ty CP Liên doanh LiLy Pháp	133.198.765	-	133.198.765	83.598.765
Các đối tượng khác	1.438.688	-	2.882.688	-
<b>Cộng</b>	<b>444.434.874</b>	<b>20.751.000</b>	<b>455.878.874</b>	<b>190.201.229</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.172.174.182	-	17.292.924.871	-
Công cụ, dụng cụ	66.477.200	-	15.823.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.865.262.466	-	7.303.296.499	-
Thành phẩm	11.827.647.201	-	11.015.597.636	-
Hàng hóa	40.805.228.929	-	51.049.591.054	-
<b>Cộng</b>	<b>66.736.789.978</b>	<b>-</b>	<b>86.677.233.624</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>512.279.167</b>	<b>109.445.112</b>
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	87.093.365	109.445.112
Phí thanh toán Quốc tế	30.817.357	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán hợp đồng ủy thác	366.568.445	-
Chi phí quảng cáo	14.750.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.050.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.014.545.079</b>	<b>1.227.919.124</b>
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	561.857.477	625.115.271
Sửa chữa máy trộn siêu tốc	16.999.999	50.999.999
Lắp tivi tổng bên ngoài trạm điện Cophavina	43.490.561	118.045.809
Cải tạo hành lang	20.727.990	59.993.778
Hệ thống tờ hàng	14.441.067	57.764.267
Chi phí đánh giá tương đương sinh học invivo	252.800.000	316.000.000
Cải tạo mái tôn	44.276.051	-
Chi phí cán nền	35.762.965	-
Cải tạo phòng khách	6.175.636	-
Chi phí làm kệ xếp hàng	18.013.333	-
<b>Cộng</b>	<b>1.526.824.246</b>	<b>1.337.364.236</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***8. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND			VND		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	585.110.000	585.110.000	-
Ngắn hạn	-	-	-	585.110.000	585.110.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	585.110.000	585.110.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	81.287.940.000	81.287.940.000	-	62.787.940.000	62.787.940.000	-
Đầu tư vào công ty con	63.500.000.000	63.500.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Tỷ lệ vốn nắm giữ: 100%						
Quyền biểu quyết: 100%						
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	18.500.000.000	18.500.000.000	-	-	-	-
Tỷ lệ vốn nắm giữ: 100%						
Quyền biểu quyết: 100%						
Đầu tư vào công ty liên kết	17.765.940.000	17.765.940.000	-	17.765.940.000	17.765.940.000	-
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	17.765.940.000	-	17.765.940.000	17.765.940.000	-
Đầu tư dài hạn khác	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000	-
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000	-

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco là Công ty TNHH MTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0106358934 ngày 08/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 VND

Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco là Công ty TNHH MTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0106892737 ngày 05/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 18.500.000.000 VND

Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook, tiền thân là Công ty liên doanh TNHH Sản xuất bơm tiêm sử dụng một lần và dụng cụ y tế được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 01102200143 do UBND TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/6/2008. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011032002528 ngày 26/6/2014; thì vốn điều lệ công ty là 55.002.940.000 VND; trong đó Công ty CP Armephaco góp 17.765.940.000 VND bằng giá trị quyền sử dụng 5.000 m2 đất trong thời gian 20 năm (trị giá 300.000 USD), giá trị nhà xưởng, máy móc và tiền mặt, tương ứng 1.776.594 cổ phần chiếm 32,3% Vốn điều lệ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84-4) 38 759 477 Fax: (84-4) 38 759 476

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	57.982.846.958	38.839.658.360	6.338.607.920	396.675.232	106.337.245	103.664.125.715
Mua trong năm	-	2.569.622.583	-	-	-	2.569.622.583
Đầu tư XD CB hoàn thành	7.523.861.962	-	-	-	-	7.523.861.962
Tăng khác	-	-	-	491.224.526	-	491.224.526
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(94.474.875)	-	(94.474.875)
Giảm do góp vốn vào công ty con	(22.441.625.111)	(3.647.930.737)	(705.634.285)	(69.990.790)	-	(26.865.180.923)
Giảm khác (*)	-	(3.845.924.747)	-	(212.188.857)	-	(4.058.113.604)
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>43.065.083.809</b>	<b>33.915.425.459</b>	<b>5.632.973.635</b>	<b>511.245.236</b>	<b>106.337.245</b>	<b>83.231.065.384</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	31.474.666.504	20.277.699.531	3.262.529.407	379.635.799	40.388.353	55.434.919.594
Khấu hao trong năm	2.097.405.692	3.364.048.752	181.204.356	27.644.855	8.487.180	5.678.790.835
Tăng khác	-	-	-	431.186.778	-	431.186.778
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(94.474.875)	-	(94.474.875)
Giảm do góp vốn vào công ty con	(15.183.422.308)	(3.299.690.978)	(705.634.285)	(69.990.790)	-	(19.258.738.361)
Giảm khác (*)	-	(1.844.681.047)	-	(212.188.857)	-	(2.056.869.904)
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>18.388.649.888</b>	<b>18.497.376.258</b>	<b>2.738.099.478</b>	<b>461.812.910</b>	<b>48.875.533</b>	<b>40.134.814.067</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2015	26.508.180.454	18.561.958.829	3.076.078.513	17.039.433	65.948.892	48.229.206.121
Tại ngày 31/12/2015	24.676.433.921	15.418.049.201	2.894.874.157	49.432.326	57.461.712	43.096.251.317

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 5.131.406.587 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015: 14.079.224.826 VND;

(\*) Giảm khác là những TSCĐ chuyển thành hàng hóa để bán với nguyên giá 2.250.000.000 đồng và những TSCĐ giảm theo các Biên bản bàn giao trạm điện cho cơ quan điện lực địa phương với nguyên giá 1.104.700.221 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	913.725.000	545.454.546	1.459.179.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(545.454.546)	(545.454.546)
Số dư ngày 31/12/2015	913.725.000	-	913.725.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	228.431.232	545.454.546	773.885.778
Khấu hao trong năm	114.215.616	-	114.215.616
Thanh lý, nhượng bán	-	(545.454.546)	(545.454.546)
Số dư ngày 31/12/2015	342.646.848	-	342.646.848
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2015	685.293.768	-	685.293.768
Tại ngày 31/12/2015	571.078.152	-	571.078.152

**11. Phải trả người bán**31/12/2015  
VND01/01/2015  
VND

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Thịnh Triết	1.000.000.500	1.000.000.500	-	-
Công ty CP Dịch vụ Thương mại và Đầu tư phát triển Minh Tâm	413.500.000	413.500.000	-	-
Công ty CP Trang thiết bị y tế An Giang	5.184.499.000	5.184.499.000	-	-
Công ty TNHH Tin học điện tử công trình tiên tiến AIC	634.686.800	634.686.800	-	-
Công ty CP xuất nhập khẩu EP (Epimex JSC)	-	-	1.360.782.870	1.360.782.870
Công ty CP Thiết bị công nghệ cao TM	230.387.000	230.387.000	-	-
Công ty CP Thiết bị y tế Thái An	70.163.800	70.163.800	11.342.000.000	11.342.000.000
Công ty CP Phát triển khoa học và Công nghệ Đông Dương	641.571.600	641.571.600	-	-
Chi nhánh Công ty CP Giám định Đại Việt tại Hải Phòng	-	-	183.752.800	183.752.800
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận vận tải Con Ong	107.128.294	107.128.294	-	-
Công ty TNHH MTV TCsoft Châu Thành	3.711.340.000	3.711.340.000	-	-
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	-	-	16.488.865.637	16.488.865.637
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Nam Thiên Lộc	43.260.000	43.260.000	581.406.000	581.406.000

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty TNHH Phát triển thương mại, dịch vụ và Trang thiết bị y tế Đại Hữu	-	-	4.183.155.000	4.183.155.000
Công ty TNHH Trang thiết bị y tế - Khoa học kỹ thuật Việt Tân	2.160.000.000	2.160.000.000	-	-
Nextway Pte Ltd	11.072.762.597	11.072.762.597	-	-
Công ty TNHH ARISTOPHARMA	1.272.000.000	1.272.000.000	-	-
Actavis Internatioanal Ltd	-	-	573.631.084	573.631.084
Medisave Pharmaceuticals	1.088.211.508	1.088.211.508	-	-
Công ty TNHH Globela Pharma Private	443.147.040	443.147.040	-	-
Công ty TNHH Oponin Pharma	12.967.913.800	12.967.913.800	4.412.044.900	4.412.044.900
Công ty TNHH Delta Pharma	-	-	961.648.557	961.648.557
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	11.166.394.965	11.166.394.965	20.257.052.960	20.257.052.960
Il Hwa Co., Ltd	10.061.434.187	10.061.434.187	2.863.598.035	2.863.598.035
Duo Pharma (M) SND.BHD	672.691.800	672.691.800	-	-
Công ty CP Dược và Trang thiết bị y tế Đông Dương	1.796.999.011	1.796.999.011	3.308.538.232	3.308.538.232
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng & PTN Trọng Tín	-	-	1.408.317.900	1.408.317.900
Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ KCB	225.500.000	225.500.000	804.660.649	804.660.649
Công ty CP Trang thiết bị y tế Đức Tín	1.766.235.033	1.766.235.033	729.428.851	729.428.851
Faes Farma .S.A	3.932.682.489	3.932.682.489	14.912.062.843	14.912.062.843
Cửa hàng kinh doanh trang thiết bị vật tư y tế Hà Thành	305.450.000	305.450.000	-	-
Mega Lifesciences Pty Limited	-	-	1.721.407.647	1.721.407.647
Access Healthcare INC	-	-	486.190.072	486.190.072
KRKA.D.D., Novo Mesto	7.351.211.316	7.351.211.316	1.365.412.608	1.365.412.608
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	331.532.124	331.532.124	-	-
Công ty TNHH APC Pharmaceuticals and Chemical	217.203.750	217.203.750	217.203.750	217.203.750
Công ty CP Dược và Trang thiết bị y tế Đông Dương	532.018.006	532.018.006	404.394.006	404.394.006
Công ty CP Đầu tư thiết bị và Công nghệ Việt Nam	278.531.888	278.531.888	66.131.888	66.131.888
Các đối tượng khác	85.690.681.985	85.690.681.985	141.429.129.268	141.429.129.268
<b>Cộng</b>	<b>165.369.138.493</b>	<b>165.369.138.493</b>	<b>230.060.815.557</b>	<b>230.060.815.557</b>

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính***Các khoản vay*

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>280.761.449.272</b>	<b>280.761.449.272</b>	<b>670.443.431.771</b>	<b>618.985.045.009</b>	<b>230.923.062.510</b>	<b>230.923.062.510</b>
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (1)	19.869.823.428	19.869.823.428	56.635.126.137	51.042.552.709	14.277.250.000	14.277.250.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành (2)	18.631.817.028	18.631.817.028	43.798.994.528	25.167.177.500	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (3)	38.508.554.942	38.508.554.942	72.694.422.093	51.746.487.914	17.560.620.763	17.560.620.763
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô (4)	67.732.795.835	67.732.795.835	134.979.117.233	111.496.094.740	44.249.773.342	44.249.773.342
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (5)	1.895.300.500	1.895.300.500	32.026.918.000	38.883.367.500	8.751.750.000	8.751.750.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	44.245.382.121	44.245.382.121	104.638.939.967	110.393.286.764	49.999.728.918	49.999.728.918
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (6)	28.079.773.377	28.079.773.377	46.550.228.935	48.284.315.127	29.813.859.569	29.813.859.569
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn Hà Nội (7)	18.448.141.278	18.448.141.278	50.980.067.793	32.531.926.515	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Hà Nội (8)	28.418.202.403	28.418.202.403	78.605.137.262	95.402.398.774	45.215.463.915	45.215.463.915
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (9)	14.931.658.360	14.931.658.360	49.534.479.823	54.037.437.466	19.434.616.003	19.434.616.003
Nguyễn Vi Thắng (*)	730.597.854	730.597.854	-	889.402.146	1.620.000.000	1.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>281.492.047.126</b>	<b>281.492.047.126</b>	<b>670.443.431.771</b>	<b>619.874.447.155</b>	<b>230.923.062.510</b>	<b>230.923.062.510</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

(\* ) Khoản vay Ông Nguyễn Vi Thắng theo hợp đồng vay vốn 002/HĐVV ngày 02/08/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2014:

- Tổng tiền vay theo phụ lục là 1.560.000.000 VND

- Thời gian vay: kể từ ngày ký phụ lục đến hết ngày 31/12/2015

- Mục đích vay: dùng bổ sung vốn lưu động kinh doanh dược phẩm

- Lãi suất vay: 10%/năm, lãi suất vay sẽ được điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất của từng thời điểm và căn cứ vào lãi suất của Ngân hàng TMCP Quân đội

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0006/02015/02.HĐHMTD ngày 15/06/2015, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay. Tài sản bảo đảm: không có bảo đảm bằng tài sản.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1303-LVA-201500760/HĐTD ngày 08/09/2015, tổng mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm: không có bảo đảm bằng tài sản.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 25.15.053.5076.1107755.TD ngày 15/01/2015, hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm: dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị; hàng tồn kho và các khoản phải thu với tổng giá trị 197.807.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1758456/HĐTD ngày 23/07/2015, hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C; lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

(5) Hợp đồng khung về hạn mức tín dụng số 566-10.14/HĐKHM/TPBANK.TLG ngày 01/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng; tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển.

(6) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/HM/ARM-VCB ngày 12/08/2015, tổng hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm phục vụ nhu cầu vốn lưu động của hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế, các dự án trong lĩnh vực y tế...; lãi suất cho vay được xác định trong từng giấy nhận nợ; không có tài sản bảo đảm tiền vay.

(7) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2015/HM/VND/VCB.SS-ARME ngày 05/01/2015, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; không có tài sản bảo đảm tiền vay.

(8) Hợp đồng tín dụng số 70/2015-HĐTDHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 29/09/2015, tổng hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế; lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ; tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2015-HĐTCQĐN/NHCT106-ARME ngày 11/02/2015 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2015-HĐTCHH/NHCT106-ARME ngày 11/02/2015.

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 625161.2015/HDHM/ARMEPHACO-CIB ngày 15/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Ban quản lý dự án Sở y tế Hà Nội	27.450.000.000	-
Bệnh viện K cơ sở Tân Triều	15.870.000.000	-
Sở y tế Đồng Tháp	5.585.000.000	-
Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	5.139.000.000	6.917.400.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình y tế Hậu Giang	4.105.000.000	-
Công ty CP HANCORP	3.217.867.787	11.000.000.000
BQL Các DA Đầu tư & Xây dựng - Ngành Y tế Kiên Giang	2.052.067.260	-
Ban quản lý dự án tăng cường hệ thống y tế cơ sở một số tỉnh trọng điểm	-	6.870.951.225
Bệnh viện GTVT Trung ương	-	12.745.427.600
Bệnh viện Quân y 175 - BQP	-	8.102.850.000
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân	-	4.378.479.048
Đối tượng khác	11.616.238.213	38.982.773.722
<b>Cộng</b>	<b>75.035.173.260</b>	<b>88.997.881.595</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	603.486.370	2.779.266.071	2.921.535.243	461.217.198
Thuế GTGT hàng NK	-	16.138.708.828	14.050.662.477	2.088.046.351
Thuế GTGT hàng NK ủy thác	400.397	7.822.538.620	7.822.939.017	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	5.370.665.351	5.370.665.351	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.171.375.039	5.372.054.958	1.799.320.081
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	486.630.514	2.814.540.911	1.483.073.148	1.818.098.277
Thuế Thu nhập cá nhân	5.828.552	37.077.716	32.682.617	10.223.651
Thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	371.122.327	371.122.327	-
<b>Cộng</b>	<b>1.096.345.833</b>	<b>42.518.294.863</b>	<b>37.437.735.138</b>	<b>6.176.905.558</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	265.639.811	368.398.790	102.758.979
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>265.639.811</b>	<b>368.398.790</b>	<b>102.758.979</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***15. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	74.374.500
Kinh phí công đoàn	689.902.612	845.780.954
Bảo hiểm xã hội	306.569.708	280.202.744
Phải trả phải nộp khác	48.034.903.482	45.351.389.924
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>499.027.817</i>	<i>658.564.637</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>20.766.815.700</i>	<i>20.077.905.000</i>
<i>Cục Tài chính - BQP</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>19.294.105.430</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco</i>	<i>1.201.294.865</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>117.765.100</i>	<i>4.870.814.857</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.578.533.016	1.571.885.680
<b>Cộng</b>	<b>50.609.908.818</b>	<b>48.123.633.802</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Văn phòng đại diện TP.HCM	-	300.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng xuất nhập khẩu Việt Nam (HD12-05/X120)	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.934.452.000</b>	<b>2.234.452.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</b>		

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	130.000.000.000	300.000.000	9.841.937.430	140.141.937.430
Lãi trong năm trước	-	-	17.427.660.127	17.427.660.127
Giảm khác	-	-	(8.587.632.771)	(8.587.632.771)
Số dư ngày 31/12/2014	130.000.000.000	300.000.000	18.681.964.786	148.981.964.786
Lãi trong năm nay	-	-	15.727.844.819	15.727.844.819
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(18.681.964.786)	(18.681.964.786)
Số dư ngày 31/12/2015	130.000.000.000	300.000.000	15.727.844.819	146.027.844.819

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66.300.000.000	66.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.700.000.000	63.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>10.386.427.820</b>	<b>6.500.000.000</b>

**16.4 Cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**16.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.947.076.564	6.884.329.603	-	12.831.406.167
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.947.076.564</b>	<b>6.884.329.603</b>	<b>-</b>	<b>12.831.406.167</b>

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	882.323.042.884	859.109.569.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.020.628.800	15.571.466.202
Doanh thu dịch vụ đào tạo	-	423.360.000
<b>Cộng</b>	<b>892.343.671.684</b>	<b>875.104.396.046</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	75.851.013	227.743.137
<b>Cộng</b>	<b>75.851.013</b>	<b>227.743.137</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	882.247.191.871	858.881.826.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.020.628.800	15.571.466.202
Doanh thu dịch vụ đào tạo	-	423.360.000
<b>Cộng</b>	<b>892.267.820.671</b>	<b>874.876.652.909</b>

**4. Giá vốn bán hàng**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	810.342.754.301	793.135.189.526
Giá vốn cung cấp dịch vụ	488.805.298	8.575.811.482
Giá vốn dịch vụ đào tạo	-	310.983.184
<b>Cộng</b>	<b>810.831.559.599</b>	<b>802.021.984.192</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay (*)	111.100.928	196.454.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.877.763.200	14.467.212.201
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.987.622.212	933.744.751
<b>Cộng</b>	<b>11.976.486.340</b>	<b>15.597.411.588</b>

(\*) Trong tổng giá trị cổ tức, lợi nhuận được chia, có 5.007.586.580 đồng là lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook. Khoản lợi nhuận này được Công ty ghi nhận dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty này và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại bên nhận vốn góp mà chưa có thông báo chính thức của bên nhận đầu tư.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***6. Chi phí tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	7.958.732.258	6.971.694.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.144.800.816	3.400.030.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	16.273.125	6.639.072
Chi phí tài chính khác	-	1.540.000
<b>Cộng</b>	<b>13.119.806.199</b>	<b>10.379.904.443</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu tiền điện, nước của công nhân viên	95.135.900	64.986.140
Thu do khách hàng hủy hợp đồng và trả tiền thừa	-	347.253.737
Thu từ phí chuyển nhượng cổ phần	10.485.000	30.916.650
Thu từ phí chuyển nhượng cổ tức	747.500	-
Thu từ phí phát hành thư báo lãnh	141.380.000	-
Thu tiền nhân viên ở tại xí nghiệp	23.340.000	-
Thu nhập khác	156.022.350	33.951.134
<b>Cộng</b>	<b>427.110.750</b>	<b>477.107.661</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	63.044.828	51.193.195
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	12.916.800	-
Tiền phạt chậm nộp BHXH	-	47.124.485
Chi phí bảo hành cho Sơ Y tế Tây Ninh	92.000.000	-
Các khoản chi phí khác	76.870.614	9.035.749
<b>Cộng</b>	<b>244.832.242</b>	<b>107.353.429</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>24.564.368.870</i>	<i>25.688.446.522</i>
Chi phí nhân viên quản lý	10.296.342.782	7.332.267.770
Chi phí vật liệu quản lý	494.921.665	650.433.234
Chi phí đồ dùng văn phòng	340.013.096	370.583.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	715.829.342	591.658.818
Thuế, phí và lệ phí	7.213.894.318	9.280.829.502
Chi phí dự phòng	158.006.229	368.616.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.566.185	3.403.611.685
Chi phí bằng tiền khác	2.055.795.253	3.690.445.305

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	37.368.465.121	34.224.605.388
Chi phí vật liệu, bao bì	10.061.220.304	9.776.267.116
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	379.191.964	359.420.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.488.817	557.068.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	68.695.077
Chi phí bằng tiền khác	20.289.203.027	21.726.435.298
	6.429.361.009	1.736.718.464
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên, vật liệu	106.076.285.554	103.336.516.556
Chi phí nhân công	29.490.113.349	26.310.791.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.793.006.451	6.459.115.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.072.730.567	39.483.917.492
Chi phí khác bằng tiền	11.173.946.980	5.707.872.486
<b>Cộng</b>	<b>183.606.082.901</b>	<b>181.298.213.297</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	904.671.417.761	890.951.172.158
Tổng chi phí phát sinh trong năm	886.129.032.031	872.422.293.974
Chi phí không được trừ	508.551.458	282.925.702
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	885.620.480.573	872.139.368.272
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.050.937.188	18.811.803.886
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	9.877.763.200	14.467.212.201
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>9.877.763.200</i>	<i>14.467.212.201</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.173.173.988	4.344.591.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính cho năm hiện hành	2.018.098.277	955.810.171
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	796.442.634	145.407.886
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.814.540.911</b>	<b>1.101.218.057</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****13. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia thông qua bù trừ công nợ và trích quỹ khen thưởng	3.033.640.042	9.328.135.887
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con bằng tài sản cố định	7.606.442.562	36.782.569.678
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con bằng giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.297.485	-
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con qua công nợ	10.382.259.953	-
Chi đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh bằng lợi nhuận được chia	-	6.418.451.209
Thu hồi khoản đầu tư vào công ty liên kết qua công nợ	-	3.900.000.000

**VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*****Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco  
 Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco  
 Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết

**2.1 Trong năm Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>a) Mua hàng</b>	<b>34.801.001.187</b>	<b>29.646.995.694</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	5.751.095.880	20.886.244.028
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	17.222.132.111	8.760.751.666
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	11.827.773.196	-
<b>b) Bán hàng</b>	<b>2.867.968.840</b>	<b>29.611.242.335</b>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	149.406.552	29.611.242.335
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	2.718.562.288	-
<b>c) Doanh thu tài chính</b>	<b>9.870.763.200</b>	<b>14.445.212.201</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	5.007.586.580	10.421.572.159
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3.149.970.463	4.023.640.042
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.713.206.157	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**2.2 Số dư các bên liên quan**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>1.004.026.800</b>	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.004.026.800	-
<b>b) Phải thu khác</b>	<b>10.693.761.112</b>	<b>12.488.384.628</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	5.196.043.000	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3.784.511.955	12.488.384.628
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.713.206.157	-
<b>c) Phải trả người bán</b>	<b>381.932.398</b>	<b>715.418.662</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	331.532.124	593.710.945
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	50.400.274	121.707.717
<b>d) Phải trả khác</b>	<b>1.201.294.865</b>	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.201.294.865	-

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Armephaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	19.948.184.991	(19.948.184.991)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	34.098.791.303	34.098.791.303
Tài sản ngắn hạn khác	14.150.606.312	(14.150.606.312)	-
Vay và nợ ngắn hạn	230.923.062.510	(230.923.062.510)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	230.923.062.510	230.923.062.510
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.123.633.802	(48.123.633.802)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	48.123.633.802	48.123.633.802
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	130.000.000.000	(130.000.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.962.093.711	2.984.982.853	5.947.076.564
Quỹ dự phòng tài chính	-	(2.984.982.853)	(2.984.982.853)

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày 28-03-2016

Số: 1544 Quyển: 03 SCT/BS  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Thị Đào<sup>35</sup>

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Dũng